

『まるごと 日本のことばと文化』入門(A1) <りかい>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Nhập môn (A1) HIỂU BIẾT NGÔN NGỮ

ごいインデックス Danh sách từ vựng

(掲載順 Thứ tự xuất hiện trong sách)

漢字：() = この本ではかな書き KANJI () : Được viết bằng chữ Hiragana trong sách

ス：スクリプトだけ Chi có trong script

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
1	あさ	あーさ	asa	Buổi sáng	
	いいえ	いいえー	iie	Không/không sao	
	いえ	いえー	ie	Ngôi nhà	
	いす	いすー	isu	Cái ghế	
	いぬ	いぬー	inu	Con chó	
	うみ	うーみ	umi	Biển	
	おちゃ(ちゃ)	おちゃー	ocha (cha)	Trà	
	かぞく	かーぞく	kazoku	Gia đình	
	ご/〜ご	〜ごー	~go	Tiếng ~	
	さかな/魚	さかなー	sakana	Cá	
	ざっし	ざっしー	zasshi	Tạp chí	
	そら	そーら	sora	Bầu trời	
	たまご/卵	たまごー	tamago	Trứng	
	つくえ	つくえー	tsukue	Bàn học	
	てんぷら	てんぷらー	tempura	Món Tempura (đồ ăn tẩm bột chiên)	
	とうきょう/東京	とうきょうー	Tookyoo	Tokyo	
	とけい	とけいー	tokee	Đồng hồ	
	にほんご	にほんごー	Nihongo	Tiếng Nhật	
	ねこ	ねーこ	neko	Con mèo	
	はい	はーい	hai	Vâng/có	
	ひらがな	ひらがなー	hiragana	Chữ Hiragana	
	ひる	ひるー	hiru	Buổi trưa	
	ふじさん	ふーじさん	Fujisan	Núi Phú Sĩ	
	ほん	ほーん	hon	Sách	
	やさい	やさいー	yasai	Rau	
やま	やまー	yama	Núi		
よる	よーる	yoru	Buổi tối		
れい	れーい	ree	Ví dụ		
2	アメリカ	アメリカー	Amerika	Mỹ	
	イギリス	イギリスー	Igirisu	Anh	
	イタリア	イタリアー	Itaria	Ý	
	インド	イーンド	Indo	Ấn Độ	
	インドネシア	インドネーシア	Indonesia	Indonesia	
	エアコン	エアコンー	eakon	Máy điều hòa nhiệt độ	
	エジプト	エジプトー	Ejiputo	Ai Cập	
	オーストラリア	オーストラーリア	Oosutoraria	Úc	
	カタカナ	カタカナー	katakana	Chữ Katakana	
	カナダ	カナダー	Kanada	Canada	
	カメラ	カメラー	kamera	Máy ảnh	
	カラオケ	カラオケー	karaoke	Karaoke	
	クアラルンプール	クアラルンプーール	Kuararunpuuru	Kuala Lumpur (thủ đô của Malaysia)	
	くに	くにー、〜くにー	kuni	Đất nước, quốc gia	
	コーヒー	コーヒーー	koohii	Cà phê	
	シャツ	シャツ	shatsu	Áo sơ mi	
	シャワー	シャワー	shawaa	Vòi hoa sen	
	ジュース	ジュース	juusu	Nước ép trái cây	
	スペイン	スペーイン	Supein	Tây Ban Nha	
	ソファ	ソファ	sofa	Ghế sofa	
	タイ	ターイ	Tai	Thái Lan	
	タクシー	タクシー	takushii	Taxi	
	テーブル	テーブル	teeburu	Cái bàn	
	テレビ	テレビ	terebi	Ti vi	
	ドイツ	ドイツ	Doitsu	Đức	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	トイレ	トイレ	toire	Nhà vệ sinh	
	なまえ	なまえ	namae	Tên	
	にほん／にっぽん／日本	にほん／にっぽん	Nihon/Nippon	Nhật Bản	
	パーティー	パーティー	paathii	Bữa tiệc	
	パリ	パリ	Pari	Paris	
	パン	パン	pan	Bánh mì	
	ハンガリー	ハンガリー	Hangarii	Hungari	
	ピアノ	ピアノ	piano	Đàn piano	
	フィリピン	フィリピン	Firipin	Philippines	
	ブラジル	ブラジル	Burajiru	Brazil	
	フランス	フランス	Furansu	Pháp	
	ベッド	ベッド	beddo	Giường	
	ベトナム	ベトナム	Betonamu	Việt Nam	
	ホテル	ホテル	hoteru	Khách sạn	
	まち	まち	machi	Thành phố, thị xã, thị trấn	
	マレーシア	マレーシア	Mareeshia	Malaysia	
	マンガ	マンガ	manga	Truyện tranh	
	メキシコ	メキシコ	Mekishiko	Mexico	
	レストラン	レストラン	resutoran	Nhà hàng	
	ロシア	ロシア	Roshia	Nga	
3	あの／あのう	——	ano/anoo	Từ dùng để chào đầu câu chuyện (あのう、おなまえは?)	
	アラビアご	アラビアご	Arabiago	Tiếng Ả Rập	
	えいご	えいご	eego	Tiếng Anh	
	エンジニア	エンジニア	enjinia	Kỹ sư	
	おくに(くに)	おくに	okuni (kuni)	Đất nước (cách nói lịch sự)	
	おしごと(しごと)	おしごと	oshigoto (shigoto)	Công việc (cách nói lịch sự)	
	かいしゃいん	かいしゃいん	kaishain	Nhân viên công ty	
	がくせい	がくせい	gakusee	Sinh viên, học sinh	
	かんこく	かんこく	Kankoku	Hàn Quốc	
	かんこくご	かんこくご	Kankokugo	Tiếng Hàn Quốc	
	きょうし	きょうし	kyooshi	Giáo viên	
	こうむいん	こうむいん	koomuin	Công chức	
	ことば	ことば	kotoba	Từ vựng	
	さん／～さん	——	～san	Bạn, anh/chi/cô/bác/ông (đặt sau tên người để xưng hô)	
	じこしょうかい	じこしょうかい	jiko-shookai	Tự giới thiệu về bản thân	
	しゅふ	しゅふ	shufu	Nội trợ	
	じん／～じん	～じん	～jin	Người ~	
	すごい	すごい	sugoi	Giỏi, tuyệt	
	すこし	すこし	sukoshi	Một chút	
	せんせい	せんせい	sensee	Thầy (cô) giáo	
	ちゅうごく	ちゅうごく	Chuugoku	Trung Quốc	
	ちゅうごくご	ちゅうごくご	Chuugokugo	Tiếng Trung Quốc	
	ちゅうごくじん	ちゅうごくじん	Chuugokujin	Người Trung Quốc	
	できます	できます	dekimasu	Có thể	
	ドイツご	ドイツご	Doitsugo	Tiếng Đức	
	なに／なん	なに／なん	nani	Cái gì	
	なにご	なにご	nanigo	Tiếng gì? (tiếng nước nào)	
	にほんじん	にほんじん	Nihonjin	Người Nhật	
	ふたり	ふたり	futari	Hai người	
	フランスご	フランスご	Furansugo	Tiếng Pháp	
	フランスじん	フランスじん	Furansujin	Người Pháp	
	マレーシアじん	マレーシアじん	Mareeshiajin	Người Malaysia	
	わたし	わたし	watashi	Tôi	
4	あに	あに	ani	Anh trai (của mình)	
	あね	あね	ane	Chị gái (của mình)	
	います	います	imasu	Có (dùng cho người và động vật)	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	いもうと	いもうとー	imooto	Em gái (của mình)	
	いもうとさん	いもうとさん	imootosan	Em gái (của người khác)	
	おおさか	おおさか	Oosaka	Osaka (tên địa danh)	
	おかあさん	おかーあさん	okaasan	Mẹ (của người khác)	
	おきなわ	おきなわ	Okinawa	Okinawa (tên địa danh)	
	おくさん	おーくさん	okusan	Vợ (của người khác)	
	おこさん	おこさん	okosan	Con (của người khác)	
	おっと	おっと	otto	Chồng(của mình)	
	おとうさん	おとーうさん	otoosan	Bố (của người khác)	
	おとうと	おとうとー	otooto	Em trai (của mình)	
	おとうとさん	おとうとさん	otootosan	Em trai (của người khác)	
	おとこのこ	おとこーのこ	otoko-no-ko	Bé trai	
	おとこのひと	おとこのひとー	otoko-no-hito	Người con trai, người đàn ông	
	おにいさん	おにーいさん	oniisan	Anh trai (của người khác)	
	おねえさん	おねーえさん	oneesan	Chị gái (của người khác)	
	おんなのこ	おんなーのこ	onna-no-ko	Bé gái	
	おんなのひと	おんなのひとー	onna-no-hito	Người con gái, người phụ nữ	
	かわいい	かわいーい	kawaii	Đễ thương	
	ご／五	ごー	go	Năm	
	ごしゅじん	ごしゅーじん	goshujin	Chồng (của người khác)	
	こども	こども	kodomo	Con, trẻ con	
	この	この	kono	~ này	
	さい／～さい	～さい	~sai	~ tuổi	
	さん／三	さん	san	Ba	
	だれ	だーれ	dare	Ai	
	ちち	ちーち、ちちー	chichi	Bố (của mình)	
	つま	つーま	tsuma	Vợ (của mình)	
	どこ	どーこ	doko	Ở đâu?	
	なんさい	なーんさい	nan-sai	Mấy tuổi? (thường để hỏi trẻ nhỏ hoặc người kém tuổi mình)	
	なんにん	なーんにん	nan-nin	Mấy người	
	にん／～にん	_____	~nin	(số) người	
	はは	はーは	haha	Mẹ (của mình)	
	ひとり	ひとーり	hitori	Một người	
	ひろしま	ひろしま	Hiroshima	Hiroshima (tên địa danh)	
	ふーん	_____	fuun	Ồ (nói khi ngạc nhiên)	ス
	ほっかいどう	ほっかーいどう	Hokkaidoo	Hokkaido (tên địa danh)	
	よん／四	よーん	yon	Bốn	
	ろく／六	ろくー	roku	Sáu	
	わかい	わかーい	wakai	Trẻ	ス
	わたしたち	わたしーたち	watashitachi	Chúng ta, chúng tôi	
5	あさごはん	あさごーはん	asa-gohan	Bữa sáng	
	あまり(～ない)	あまり	amari	Không ~ lắm (dùng trong câu phủ định)	
	いつも	いーつも	itsumo	Luôn luôn	
	ぎゅうにゅう	ぎゅうにゅう	gyuunyuu	Sữa bò	
	くだもの	くだーもの	kudamono	Trái cây	
	こうちゃ	こうちゃ	koocha	Trà túi lọc	
	ごはん	ごーはん	gohan	Cơm	
	すき(な)	すきー	suki(na)	Thích	
	たべます／食べます	たべまーす	tabemasu	Ăn	
	たべもの(食べもの)	たべーもの	tabemono	Đồ ăn	
	にく／肉	にくー	niku	Thịt	
	のみます／飲みます	のみまーす	nomimasu	Uống	
	のみもの(飲みもの)	のみーもの	nomimono	Đồ uống	
	ビール	ビーール	biiru	Bia	
	みず／水	みず	mizu	Nước	
	みそしる	みそしーる	misoshiru	Súp Miso	
	よく	よーく	yoku	Thường xuyên	
	ワイン	ワーイン	wain	Rượu vang	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト	
6	あります	ありまーす	arimasu	Có (dùng cho đồ vật)		
	いきます／行きます	いきまーす	ikimasu	Đi, đi đến		
	うどん	うどん	udon	Mì Udon		
	おいしい	おいしい、おいしーい	oishii	Ngon		
	おかね(かね)／お金(金)	おかね	okane (kane)	Tiền		
	おすし(すし)	おすーし	osushi	Sushi		
	おそい	おそい、おそーい	osoi	Muộn		
	おそば(そば)	おそーば	osoba (soba)	Mì Soba		
	カレー	カレー	karee	Cà ri		
	きょう	きょーう	kyoo	Hôm nay		
	きらい(な)	きらい	kirai(na)	Ghét		
	コーヒーショップ	コーヒーショッップ	koohii-shoppu	Quán cà phê		
	サンドイッチ	サンドイッチ	sandoitchi	Bánh Sandwich		
	じかん	じかん	jikan	Thời gian		
	じゃあ	じゃーあ	jaa	Vậy thì		
	すし	すーし、すしー	sushi	Sushi		
	そば	そーば	soba	Mì Soba		
	たかい	たかーい	takai	Đắt, mắc		
	バナナ	バーナナ	banana	Chuối		
	はやい	はやーい	hayai	Nhanh		
	ハンバーガー	ハンバーガー	hanbaagaa	Bánh Hamburger		
	ピザ	ピーザ	piza	Bánh Pizza		
	ひるごはん	ひるごーはん	hiru-gohan	Bữa trưa		
	まずい	まずーい	mazui	Dở, không ngon		
	やさん／～や(さん)	——	～ya(san)	Quán/tiệm ~		
	やすい	やすーい	yasui	Rẻ		
ラーメン	ラーメン	raamen	Mì Ramen			
りょうり	りょーうり	ryoori	Món ăn			
7	あかるい	あかるい、あかるーい	akarui	Sáng sủa		
	あたらしい／新しい	あたらしーい	atarashii	Mới		
	アパート	アパート	apaato	Căn hộ		
	いくつ	いーくつ	ikutsu	Bao nhiêu cái?		
	いち／一	いちー	ichi	Một		
	いっこだて	いっこだて	ikkodate	Nhà nguyên căn, nhà riêng		
	おおきい／大きい	おおきーい	ookii	To, lớn		
	おとこ	おとこー	otoko	Đàn ông	ス	
	おんな	おんなー	onna	Phụ nữ	ス	
	きょうと	きょーうと	Kyooto	Kyoto (tên địa danh)		
	くらい	くらい、くらーい	kurai	Tối, âm u		
	こうえん	こうえん	kooen	Công viên		
	せまい	せまーい	semai	Chật, hẹp		
	ゼロ	ぜーろ	zero	Số không		
	ちいさい／小さい	ちいさーい	chiisai	Nhỏ, bé		
	ちかく	ちーかく、ちかーく	chikaku	Gần		
	デパート	デパート	depaato	Trung tâm mua sắm		
	でも	でーも	demo	Nhưng		
	ともだち	ともだち	tomodachi	Bạn bè		
	に／二	にー	ni	Hai		
	ひとつ(1つ／一つ)	ひとーつ	hitotsu	Một cái		
	ひろい	ひろーい	hiroi	Rộng		
	ふたつ(2つ／二つ)	ふたつー	futatsu	Hai cái		
	ふるい／古い	ふるーい	furui	Cũ		
	ペット	ペーット	petto	Thú nuôi, thú cưng		
	へや	へやー	heya	Phòng		
	マンション	マーンション	manshon	Chung cư		
	みっつ(3つ／三つ)	みっつー	mittsu	Ba cái		
	やすみ(休み)	やすみー	yasumi	Ngày nghỉ		
	8	あ	——	a	À (あ、こちらにどうぞ: À, xin mời vào đây)	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	いい	いーい	ii	Tốt	
	うえ	うえー、うえー	ue	Trên	
	ええと／ええっと	——	eeto/eetto	Ừm, chuyện đó thì...(nói khi đang suy nghĩ để đưa ra câu trả lời)	
	おふろ(ふろ)	おふーろ	ofuro (furo)	Bồn tắm	
	カップ	かーっぷ	kappu	Tách (uống cà phê)	
	きれい(な)	きーれい	kiree(na)	Đẹp, sạch sẽ	
	げんかん	げーんかん	genkan	Tiền sảnh (nơi cởi và để giày dép trước khi vào nhà)	
	こちら	こちらー	kochira	Chỗ này, ở đây (cách nói lịch sự của ここ)	
	これ	これー	kore	Cái này (gắn người nói và người nghe)	
	した	したー (~のしたー)	shita	Bên dưới	
	しゃしん	しゃしんー	shashin	Tấm ảnh, tấm hình	
	だいどころ	だいどころー	daidokoro	Bếp	
	たな	たなー	tana	Tủ, kệ	
	どうぞ	どーうぞ	doozo	Xin mời	
	どうも	どーうも	doomo	Cảm ơn	
	なか	なーか	naka	Trong, bên trong	
	にわ	にわー	niwa	Vườn	
	にんぎょう	にんぎょうー	ningyoo	Búp bê	
	はこ	はこー	hako	Hộp	
	よこ	よこー	yoko	Bên cạnh	
9	あびます	あびまーす	abimasu	Tắm	
	いそがしい	いそがしーい	isogashii	Bận	
	いちにち(一日)	いちにちー、いちにちー	ichinichi	Cả ngày	
	いつ	いーつ	itsu	Khi nào?	
	いま	いーま	ima	Bây giờ	
	うち	うちー	uchi	Nhà	
	うんどう	うんどうー	undoo	Vận động/thể dục	
	ええ	——	ee	Ừ, vâng (cách nói thân mật)	
	おきます	おきまーす	okimasu	Thức dậy	
	おんがく	おーんがく	ongaku	Âm nhạc	
	かいしゃ	かいしゃー	kaisha	Công ty	
	かえります	かえりまーす	kaerimasu	Về, trở về	
	かきます／書きます	かきまーす	kakimasu	Viết	
	かじ	かーじ	kaji	Việc nhà	
	がっこう	がっこうー	gakkoo	Trường học	
	ききます／聞きます	ききまーす	kikimasu	Nghe	
	く／九	くー	ku	Chín	
	ごご	ごーご	gogo	Buổi chiều (PM)	
	ごぜん	ごーぜん	gozen	Buổi sáng (AM)	
	ごろ／～ごろ	～ごーろ	～goro	Khoảng ~	
	さんぽ	さんぽー	sanpo	Tản bộ, đi dạo	
	じ／～時	～じー	～ji	～ giờ	
	しごと	しごとー	shigoto	Công việc	
	しち／七	しちー	shichi	Bảy	
	します	しまーす	shimasu	Làm	
	じゅう／十	じゅーう	juu	Mười	
	しんぶん(新聞)	しんぶんー	shinbun	Báo, báo chí	
	スポーツジム	スポーツジムー	supootsu-jimu	Phòng tập gym	ス
	せいかつ	せいかつー	seekatsu	Cuộc sống, việc sinh hoạt	
	なんじ	なーんじ	nan-ji	Mấy giờ	
	にっき	にっきー	nikki	Nhật ký	
	ニュージーランド	ニュージーランドー	Nyuujiirando	New Zealand	
	ニューヨーク	ニューヨークー	Nyuuyooku	New York	ス
	ねます	ねまーす	nemasu	Ngủ	
	はあ	——	haa	Hã (nói khi bị hỏi bất ngờ)	ス
	はいります	はいりまーす	hairimasu	Đi vào, vào	
	はち／八	はちー	hachi	Tám	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	はやい	はやーい	hayai	Sớm	
	はん／～半	～はん	～han	Nửa, rưỡi	
	ばんごはん	ばんごーはん	ban-gohan	Bữa tối	
	ふん／ぶん／～分	～ふん	～fun/pun	～ phút	
	べんきょうします	べんきょうしまーす	benkyooshimasu	Học	
	まいにち	まーいにち	mainichi	Hàng ngày	
	まず	まーず	mazu	Đầu tiên	ス
	みます／見ます	みまーす	mimasu	Xem, nhìn	
	よみます／読みます	よみまーす	yomimasu	Đọc	
10	あした	あしたー	ashita	Ngày mai	
	インターネット	インターネーット	intaanetto	Internet	
	かいもの／買いもの	かいもの	kaimono	Mua sắm	
	がつ／～月	——	～gatsu	Tháng ~	
	かようび／火曜日	かよーうび	kayoobi	Thứ 3	
	きのう	きのーう、きのう	kinoo	Hôm qua	
	きます／来ます	きまーす	kimasu	Đến	
	きもち	きもち	kimochi	Cảm xúc	ス
	きんようび／金曜日	きんよーうび	kin'yoobi	Thứ 6	
	ぐらい／～ぐらい	——	～gurai	Khoảng ~	
	げつようび／月曜日	げつよーうび	getsuyoobi	Thứ 2	
	コース	コーース	koosu	Khóa học	ス
	コンサート	コンサート	konsaato	Buổi hòa nhạc	
	こんしゅう	こんしゅう	konshuu	Tuần này	
	ざんぎょう	ざんぎょう	zangyoo	Việc làm thêm giờ, tăng ca	
	ざんぎょうします	ざんぎょうしまーす	zangyooshimasu	Làm thêm giờ	
	じかん／～じかん	～じかん	～jikan	～ tiếng	
	しょくじ	しょくじ	shokuji	Dùng bữa, bữa ăn	
	すいようび／水曜日	すいよーうび	suiyoobi	Thứ 4	
	せんしゅう	せんしゅう	senshuu	Tuần trước	
	だいじょうぶ(な)	だいじょーうぶ	daijoobu(na)	Không sao, không vấn đề gì	
	だめ(な)	だめー	dame(na)	Không được	
	テニス	テーニス	tenisu	Tennis	
	どう	どーう	doo	Thể nào	
	ときどき	ときどきー	tokidoki	Thỉnh thoảng	
	どようび／土曜日	どよーうび	doyoobi	Thứ 7	
	なんじかん	なんじかん	nan-jikan	Mấy tiếng?	
	にちようび／日曜日	にちよーうび	nichiyooobi	Chủ nhật	
	びじゅつかん	びじゅつーかん	bijutsukan	Bảo tàng mỹ thuật	
	びょういん	びょういん	byooin	Bệnh viện	
	もくようび／木曜日	もくよーうび	mokuyoobi	Thứ 5	
	ヨガ	ヨーガ	yoga	Yoga	ス
	よてい	よてい	yotee	Dự định	
	らいしゅう	らいしゅう	raishuu	Tuần sau	
11	アクション	アークション	akushon	Phim hành động	
	アニメ	アニメ、アーニメ	anime	Phim hoạt hình	
	いいます／言います	いいまーす	iimasu	Nói	
	イーメール／Eメール	イーメール	ii-meeru	Email	
	え	えー	e	Bức tranh, tranh	
	えいが	えいが、えーいが	eega	Phim	
	えき	えーき	eki	Nhà ga	
	エスエフ／SF	エスエフ	esuefu	Phim khoa học viễn tưởng	
	おてら(てら)	おてら	otera (tera)	Chùa	
	がいこくご	がいこくご	gaikokugo	Ngoại ngữ	
	かきます(えを)	かきまーす	kakimasu	Vẽ (tranh)	
	ギター	ギター、ギター	gitaa	Đàn ghita	
	クラシック	クラシッック、クラシッック	kurashikku	Nhạc cổ điển	
	コメディ	コメディ	komedhi	Phim hài	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	コンピューターゲーム	コンピューターゲーム	konpyuutaa geemu	Trò chơi điện tử	ス
	サッカー	サッカー	sakkaa	Bóng đá	
	ジャズ	ジャズ	jazu	Nhạc Jazz	
	じゅうどう	じゅうどう	juudoo	Nhu đạo	
	しゅみ	しゅみ	shumi	Sở thích	
	しょうせつ	しょうせつ	shoosetsu	Tiểu thuyết	
	スペインご	スペインご	Supeingo	Tiếng Tây Ban Nha	
	スポーツ	スポーツ	supootsu	Thể thao	
	すもう	すもう	sumoo	Sumo, đấu vật	
	ぜんぜん(～ない)	ぜんぜん	zenzen	Hoàn toàn không~ (dùng trong câu phủ định)	
	だいすき(な)	だいすき	daisuki(na)	Rất thích	
	ダンス	ダンス	dansu	Nhảy, khiêu vũ	
	どくしょ(読書)	どくしょ	dokusho	Việc đọc sách	
	とります	とります	torimasu	Chụp (ảnh)	
	どんな	どんな	donna	Như thế nào?	
	なります	なります	narimasu	Trở thành	
	はなします／話します	はなします	hanashimasu	Nói, nói chuyện	
	ひ／(日)	ひ、ひ	hi	Ngày	
	フラメンコ	フラメンコ	furamenko	Điệu nhạc flamenco, điệu nhảy flamenco (Tây Ban Nha)	ス
	ポップス	ポップス	poppusu	Nhạc Pop	
	ホラー	ホラー	horaa	Phim kinh dị	
	やきゅう	やきゅう	yakyuu	Bóng chày	
	ゆっくりします	ゆっくりします	yukkurishimasu	Thông thả, làm một cách chậm rãi	
	れんあい	れんあい	ren'ai	Phim tình cảm	
	ロック	ロック	rokku	Nhạc Rock	
12	いつか(五日)	いつか	itsuka	Ngày 5	
	いっしょに	いっしょに	issho ni	Cùng nhau	
	イベント	イベント	ibento	Sự kiện	
	いろいろ(な)	いろいろ	iroiro(na)	Nhiều, đa dạng	
	かいます／買います	かいます	kaimasu	Mua	
	カレンダー	カレンダー	karendaa	Lịch	
	きゅう／九	きゅう	kyuu	Chín	
	きよねん	きよねん	kyonen	Năm ngoài	
	ゴールデンウィーク	ゴールデンウィーク	Gooruden-Wiiku	Tuần lễ vàng (tuần được nghỉ dài nhất ở Nhật từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5)	
	こくさい	こくさい	kokusai	Quốc tế	
	ことし	ことし	kotoshi	Năm nay	
	こんげつ	こんげつ	kongetsu	Tháng này	
	コンテスト	コンテスト	kontesuto	Cuộc thi	
	し／四	し	shi	Bốn	
	しあい	しあい	shiai	Trận đấu	
	ジェイポップ／Jポップ	ジェイポップ	jei-poppu	J-pop (nhạc Pop Nhật Bản)	
	スケジュール	スケジュール、 スケジュール	sukejuuru	Thời khóa biểu	
	せんげつ	せんげつ	sengetsu	Tháng trước	
	たいこ	たいこ	taiko	Trống Taiko	
	たぶん	たぶん	tabun	Có lẽ	
	チケット	チケット、チケット	chiketto	Vé	
	ちよつと	ちよつと	chotto	Một chút	
	ついたち(一日)	ついたち	tsuitachi	Mồng 1	
	ディービディー／DVD	ディービディー	dhiibuidhii	Đĩa DVD	
	とおか(十日)	とおか	tooka	Mồng 10	
	なな／七	なな	nana	Bảy	
	なのか(七日)	なのか	nanoka	Mồng 7	
	にち／～日	——	~nichi	Ngày ~	
	ねん／～年	——	~nen	Năm ~	
	パーク	パーク	paaku	Công viên	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	はつか(二十日)	はつか	hatsuka	Ngày 20	
	ふつか(二日)	ふつか	futsuka	Mồng 2	
	へえ	_____	hee	Hả (dùng khi cảm động, hay ngạc nhiên về điều gì, chẳng hạn lần đầu tiên nghe thấy điều đó)	
	ホール	ホーール	hooru	Sảnh, hội trường	
	ポスター	ポスター	posutaa	Áp phích	
	ぼんさい	ぼんさい	bonsai	Cây cảnh	
	まつり	まつり	matsuri	Lễ hội	
	みっか(三日)	みっか	mikka	Mồng 3	
	みんな	みんな	minna	Tất cả	
	むいか(六日)	むいか	muika	Mồng 6	
	ようか(八日)	ようか	yooka	Mồng 8	
	よっか(四日)	よっか	yokka	Mồng 4	
	らいげつ(来月)	らいげつ	raigetsu	Tháng sau	
	らいねん(来年)	らいねん	rainen	Năm sau	
13	あいます/会います	あいます	aimasu	Gặp	
	いくら	いーくら	ikura	Bao nhiêu tiền?	
	うんでんしゅ	うんでんしゅ	untenshu	Tài xế	
	えん/～えん/～円	_____	～en	Yên (đơn vị tiền Nhật)	
	おります	おります	orimasu	Xuống (xe)	
	きた/北	きた	kita	Phía Bắc	
	きたぐち/北口	きたぐち	kita-guchi	Cửa Nam	
	きゃく	きゃく	kyaku	Khách	
	くこう	くこう	kuukoo	Sân bay	
	ぐち/～ぐち/～口	_____	～guchi	Cửa ~	
	くるま	くるま	kuruma	Xe hơi	
	ここ	ここ	koko	Ở đây, chỗ này	
	さあ	_____	saa	Nào ~	ス
	じてんしゃ	じてんしゃ、 じてんしゃ	jitensha	Xe đạp	
	せん/ぜん/千	せん/ぜん	sen/zen	Một nghìn	
	そして	そして	soshite	Và, rồi	
	ちかい	ちかい	chikai	Gần	
	ちかてつ	ちかてつ	chikatetsu	Tàu điện ngầm	
	つかれます	つかれます	tsukaremasu	Mệt	
	でんしゃ	でんしゃ、でんしゃ	densha	Tàu điện	
	どうやって	どうやって	doo yatte	Bằng cách nào?	
	とおい	とおい、とおい	tooi	Xa	
	にし/西	にし	nishi	Phía Tây	
	にしぐち/西口	にしぐち	nishi-guchi	Cửa Tây	
	にもつ	にもつ	nimotsu	Hành lý	
	のりば	のりば	noriba	Điểm lên xe (buýt, taxi...)	
	のります	のります	norimasu	Lên (xe)	
	バイク	バイク	baiku	Xe máy	
	はじめて	はじめて	hajimete	Lần đầu tiên	
	バス	バス	basu	Xe buýt	
	バスてい	バスてい	basu-tee	Trạm xe buýt	
	ひがし/東	ひがし	higashi	Phía Đông	
	ひがしぐち/東口	ひがしぐち	higashi-guchi	Cửa Đông	
	ひこうき	ひこうき	hikooki	Máy bay	
	ひと	ひと、～ひと	hito	Người	
	ひゃく/ひゃく/ひゃく/百	ひゃく/ひゃく/ひゃく/ひゃく	hyaku/byaku/ pyaku	～ trăm (đơn vị tính)	
	ふべん(な)	ふべん	fuben(na)	Bất tiện	
	べんり(な)	べんり	benri(na)	Tiện lợi	
	みなみ/南	みなみ	minami	Phía Nam	
	みなみぐち/南口	みなみぐち	minami-guchi	Cửa Nam	
	メール	メール	meeru	Email	
	らく(な)	らく	raku(na)	Thoải mái, dễ chịu	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
14	うしろ	うしろ	ushiro	Phía sau, đằng sau	
	きっさてん	きっさてん、 きっさてん	kissaten	Quán cà phê	
	ぎんこう	ぎんこう	ginkoo	Ngân hàng	
	さいたま	さいたま	Saitama	Saitama (tên địa danh)	
	しずか(な)	しずか	shizuka(na)	Yên tĩnh	
	じんじゃ	じんじゃ	jinja	Đền thờ	
	たかい	たかい	takai	Cao	
	とおり	とおり	toori	Đường phố	
	となり	となり	tonari	Bên cạnh	
	にぎやか(な)	にぎやか	nigiyaka(na)	Nhộn nhịp, náo nhiệt	
	はくぶつかん	はくぶつかん	hakubutsukan	Viện bảo tàng	
	ひくい	ひくい	hikui	Thấp	
	ビル	ビル	biru	Tòa nhà	
	まえ	まえ	mae	Phía trước, đằng trước	
みせ	みせ	mise	Cửa hàng, cửa tiệm		
ゆうめい(な)	ゆうめい	yuumee(na)	Nổi tiếng		
15	アクセサリー	アクセサリー、 アクセ	akusesarii	Trang sức	
	あげます	あげます	agemasu	Tặng, cho	
	え	え	e	Hả, cái gì?	
	えはがき	えはがき	ehagaki	Bưu thiếp ảnh, bưu ảnh	
	おしやれ(な)	おしやれ	oshare(na)	Ăn diện, hợp mốt	
	おみやげ(みやげ)	おみやげ	omiyage (miyage)	Quà lưu niệm	
	かさ	かさ	kasa	Cái ô	
	かっこいい	かっこいい	kakkoii	Có phong cách	
	くつ	くつ	kutsu	Giày	
	こ／～こ	～こ	～ko	～ chiếc/cái (cách đếm đồ vật hình cầu hoặc hình hộp)	
	さいふ	さいふ	saifu	Ví, bóp	
	さつ／～さつ	～	～satsu	～ quyển (dùng để đếm sách vở)	
	たくさん	たくさん	takusan	Nhiều	
	たんじょうび／(たんじょう日)	たんじょうび	tanjoobi	Sinh nhật	
	チョコレート	チョコレート	chokoreeto	Sô cô la	ス
	ティーカップ	ティーカップ	thiikappu	Tách uống trà	
	ティーシャツ／Tシャツ	ティーシャツ	thii-shatsu	Áo thun	
	でんじしよ	でんじしよ	denshi-jisho	Kim từ điển	
	ノート	ノート	nooto	Quyển vở, cuốn tập	
	パースデー	パースデー、パースデー (パーティー)	baasudee	Sinh nhật (từ ngoại lai)	
	バッグ	バッグ	baggu	Túi xách	
	はな	はな	hana	Hoa	
	ハンカチ	ハンカチ、ハンカチ	hankachi	Khăn tay	
	ビデオカメラ	ビデオカメラ	bideo-kamera	Máy quay phim	
	ふく	ふく	fuku	Quần áo	
	プレゼント	プレゼント	purezento	Quà tặng	
	ぼうし	ぼうし	booshi	Mũ, nón	
	ほしい	ほしい	hoshii	Muốn có	
ほん／～ほん／ほん／ほん	～	～hon/pon/bon	～ chiếc/cái (dùng để đếm những vật thon dài)		
～まい	～	～mai	Số đếm + まい: chiếc, tờ, cái (dùng để đếm vật mỏng)		
マウス	マウス	mausu	Chuột (máy tính)		
もらいます	もらいます	moraimasu	Nhận		
16	ああ	～	aa	À	
	あお	あお	ao	Màu xanh da trời	
	あか	あか	aka	Màu đỏ	
	あそこ	あそこ	asoko	Ở đằng kia	
	あの	あの	ano	あの + danh từ: ~ kia (ở xa cả người nói và người nghe)	
	あれ	あれ	are	Cái kia (xa cả người nói và người nghe)	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	いろ	いろー	iro	Màu sắc	
	オレンジ	オレージ	orenji	Màu cam	
	きいろ	きいろー	kiiro	Màu vàng	
	きます	きまーす	kimasu	Mặc	
	くつした	くつーした	kutsushita	Tất, vớ	
	グレー	グレイー	guree	Màu xám	
	くろ	くーろ	kuro	Màu đen	
	コート	コート	kooto	Áo khoác dài/áo măng tô (loại dài đến đầu gối)	
	ジーンズ	ジーンズ	jiinzu	Quần jeans	
	ジャケット	ジャケット、 ジャケット	jaketto	Áo khoác (loại ngắn)	
	しろ	しーろ	shiro	Màu trắng	
	スーツ	スーツ	suutsu	Đồ vest	
	スカート	スカート	sukaato	Váy	
	スカーフ	スカーフ	sukaafu	Khăn quàng, khăn choàng	
	すてき(な)	すてきー	suteki(na)	Tuyệt vời	ス
	そこ	そこー	soko	Ở đó, chỗ đó (xa người nói, gần người nghe)	
	その	そのー	sono	その + danh từ: ~ đó (gần người nói, xa người nghe)	
	それ	それー	sore	Cái đó (gần người nghe, xa người nói)	
	ちやいろ	ちやいろー	chairo	Màu nâu	
	てんいん	てんいんー	ten'in	Người bán hàng	
	どれ	どーれ	dore	Cái nào?	
	にあいます	にあいまーす	niaimasu	Hợp	
	ネクタイ	ネクタイ	nekutai	Cà vạt	
	はきます	はきまーす	hakimasu	Mặc (đồ từ thắt lưng trở xuống)	
	パンツ	パンツ、 パーパンツ	pantsu	Quần	
	ピンク	ピョク	pinku	Màu hồng	
	ほか	ほかー	hoka	~ khác (ほかのいろ: màu khác)	
	まん/万	まーん	man	Mười ngàn/một vạn	
	みどり	みーどり	midori	Màu xanh lá cây	
	よく	よーく	yoku	Rất	
	ワンピース	ワンピース	wanpiisu	Váy liền	
17	あそびます	あそびまーす	asobimasu	Chơi	
	いちばん	いちばんー	ichiban	Nhất, thứ nhất	
	うーん	ーん	uun	ừm...(nói khi hơi suy nghĩ)	ス
	うれしい	うれしーい	ureshii	Vui mừng	
	おもしろい	おもしろーい	omoshiroi	Thú vị	
	ショッピングセンター	ショッピングセーンター	shoppingu- sentaa	Trung tâm thương mại	
	そうじ	そうじー	sooji	Lau dọn, dọn dẹp	
	たいへん(な)	たいへんー	taihen(na)	Vất vả	
	たのしい	たのしーい	tanoshii	Vui vẻ	
	どこにも	どこにもー	doko ni mo	Ở đâu cũng ~	
	とても	とてもー	totemo	Rất	
	なにも(~ない)	なにもー	nani mo	(Không) gì cả	
	バーベキュー	バーベキュー	baabekyuu	Thịt nướng ngoài trời (BBQ)	
	はなし(話)	はなしー	hanashi	Câu chuyện	
	はなび	はーなび	hanabi	Pháo hoa	
	はなびたいかい	はなびたーいかい	hanabi-taikai	Lễ hội pháo hoa	
	まご	まごー	mago	Cháu (gọi mình là ông/bà)	
	もう	もーう	moo	Ồi, thực sự	ス
18	アイスクリーム	アイスクリーム	aisukuriimu	Kem	
	あさくさ	あさくさー	Asakusa	Asakusa (tên địa danh)	
	かぶき	かぶきー	kabuki	Kịch Kabuki	
	きもの	きものー	kimono	Áo Kimono	
	げんぱくドーム	げんぱくドーム	Genbaku-Doomu	Tòa nhà mái vòm (di tích ghi lại sự tàn phá của bom nguyên tử trút xuống ở Hiroshima)	
	しつもん	しつもんー	shitsumon	Câu hỏi	

か	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	スクリプト
	しぶや	しぶや	Shibuya	Shibuya (tên địa danh)	
	しんかんせん	しんかーんせん	shinkansen	Tàu cao tốc	
	それから	それから	sorekara	Sau đó	
	つぎ	つぎ	tsugi	Tiếp theo	
	とうきょうタワー／東京タワー	とうきょうターワー	Tookyoo-Tawaa	Tháp Tokyo	
	ながさき	ながーさき	Nagasaki	Nagasaki (tên địa danh)	
	やすみます／休みます	やすみまーす	yasumimasu	Nghi, nghỉ ngơi	
	よこはま	よこはま	Yokohama	Yokohama (tên địa danh)	
	りょこう	りょこう	ryokoo	Du lịch	